



pén zāi

盆栽

noun · potted plant; bonsai

Example Sentences

Wǒ mǎi le yī pén xiǎo pén zāi fàng zài shū zhuō shàng

我买了一盆小盆栽放在书桌上。

I bought a small potted plant and put it on my desk.

Tā měi tiān gěi pén zāi jiāo shuǐ zhào gù de hěn xì xīn

他每天给盆栽浇水，照顾得很细心。

He waters the potted plant every day and takes very careful care of it.

Trace each character, then write the word on your own.

盆	盆	盆	盆	盆	盆	盆	盆	盆	盆	盆
盆										
栽	栽	栽	栽	栽	栽	栽	栽	栽	栽	栽
栽	栽									